SỞ Y TẾ HÀ NỘI
TRUNG TÂM CẤP CỨU 115

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Về việc Báo giá Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Kính gửi: Các Công ty có năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực Bảo hiểm cháy, nổ.

Căn cứ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ Quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, Bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội có nhu cầu mua Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ quan. Kính đề nghị Quý công ty có đủ năng lực, kinh nghiệm gửi báo giá cho đơn vị theo những nội dung sau đây:

1. Danh mục theo Sổ tài sản cố định của đơn vị *(Có danh mục kèm theo)*.

2. Thời gian và địa điểm nhận báo giá:

- Thời gian: Từ ngày 25 tháng 04 năm 2024 đến ngày 03 tháng 05 năm 2024
- Địa điểm: Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội *(Số 11 Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội)*.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc các công ty liên hệ trực tiếp về phòng Tổ chức - Hành chính *(Đ/c Nguyễn Thị Thu Hà - ĐT : 0948515157)*.

Trung tâm xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu TCHC,Vt.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRUNG TÂM CẤP CỨU 115

Nguyễn Thành

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
TRUNG TÂM CẤP CỨU 115

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2024

(Kèm theo Thư mời Báo giá ngày 24 tháng 04 năm 2024 của Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội)

STT	TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số lượng	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
Loại tài sản: Cấp II							**17.829.683.794**	**14.611.066.770**
1	1	Khu nhà A			01/2009	TSNS.N .1	12.444.062.962	10.401.871.606
2	2	Khu nhà B			01/1989	TSNS.N.01	5.385.620.832	4.209.195.164
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)							**91.064.700**	**21.682.940**
3	1	Máy chủ quản lý CCTV	1	Liên doanh	11/2020	MAYCHU_CCTV_2022_DA CTSC	48.814.700	9.762.940
4	2	Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P215 - 53	1	Trung Quốc	07/2021	MVTXT 01. TS 2021	14.900.000	5.960.000
5	3	Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P215 - 53	1	Trung Quốc	07/2021	MVTXT 02. TS 2021	14.900.000	5.960.000
6	4	Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P2410 - G2- M	1	Trung Quốc	08/2019	TSNS.MVT XT01.2019	12.450.000	
Loại tài sản: Máy photocopy							**58.650.000**	
7	1	Máy photo đa chức năng Fuji xeroc V2060 CPS	1	Trung Quốc	10/2018	TSNS.PT.01.2018	58.650.000	
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn							**264.700.000**	**71.280.000**
8	1	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + Lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 01. TS 2021	14.850.000	5.940.000
9	2	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + Lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 02. TS 2021	14.850.000	5.940.000
10	3	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 03. TS 2021	14.850.000	5.940.000
11	4	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN/ Intel Core TM i3 - 9100/Ram 4GB/HDD 1TB/21.5	1	Việt Nam	07/2021	MVT 04. TS 2021	14.850.000	5.940.000
12	5	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + Lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 05. TS 2021	14.850.000	5.940.000
13	6	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + Lưu Điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 06. TS 2021	14.850.000	5.940.000
14	7	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 07. TS 2021	14.850.000	5.940.000
15	8	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + Lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 08. TS 2021	14.850.000	5.940.000
16	9	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + Lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 09. TS 2021	14.850.000	5.940.000

STT	TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số lượng	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
17	10	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91HN + Lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 10. TS 2021	14.850.000	5.940.000
18	11	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91 HN + Lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 11. TS 2021	14.850.000	5.940.000
19	12	Máy vi tính để bàn FPT Elead T20.91HN + Lưu điện	1	Việt Nam	07/2021	MVT 12. TS 2021	14.850.000	5.940.000
20	13	Máy vi tính để bàn CMS X - Media Xe 3B.HN19 + Lưu điện	1	Việt Nam	10/2019	TSNS.MVT01.2019	14.950.000	
21	14	Máy vi tính để bàn CMS X- Media Xe3B.HN19 + Lưu điện	1	Việt Nam	10/2019	TSNS.MVT02.2019	14.950.000	
22	15	Máy vi tính để bàn CMS X- Media Xe3B.HN19 + Lưu điện	1	Việt Nam	10/2019	TSNS.MVT03.2019	14.950.000	
23	16	Máy vi tính để bàn CMS X- Media Xe3B.HN19 + Lưu điện	1	Việt Nam	10/2019	TSNS.MVT04.2019	14.950.000	
24	17	Máy vi tính để bàn CMS X - Media Xe 3B.HN19	1	Việt Nam	08/2019	TSNS.MVT05.2019	13.350.000	
25	18	Máy vi tính để bàn CMS X - Media Xe 3B.HN19	1	Việt Nam	08/2019	TSNS.MVT06.2019	13.350.000	
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh							**23.650.000**	**14.575.000**
26	1	Bộ sofa gỗ tự nhiên có bọc đệm da		Việt Nam	12/2020	TS.01.2020	12.650.000	6.325.000
27	2	Bộ saloong + Bàn trà		Việt Nam	11/2022	TSCD năm 2022.	11.000.000	8.250.000
Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác							**18.497.050**	**3.699.410**
28	1	Màn hình quan sát 42" LED_2022_DA CTSC			11/2020	MAN HINH_2022_DA CTSC	18.497.050	3.699.410
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh							**104.398.290**	**28.219.658**
29	1	Âm li khuếch đại - 2022 - DA - CTSC	1	Liên doanh	11/2020	AL - 2020 - DA CTSC	12.915.281	2.583.057
30	2	Loa BETA3 TW 112	1	Germany - China	01/2021	AT01. TS2021	24.700.000	9.880.000
31	3	Công xuất NEX V8.4	1	Trung Quốc	01/2021	AT02. TS2021	12.000.000	4.800.000
32	4	Đầu phát nhạc nền DVD - 2022 - DA CTSC	1	Liên doanh	11/2020	ĐPN - 2022 - DA CTSC	10.428.396	2.085.680
33	5	Bộ điều khiển trung tâm - Phần hệ thống âm thanh - 2022 - DA - CTSC	1	Liên doanh	11/2020	TBAT - 2022 - DA CTSC	30.251.980	6.050.396
34	6	Phần hệ thống âm thanh	1	Liên doanh	11/2020	TBAT - 2022 .01 - DA CTSC	14.102.633	2.820.525
Loại tài sản: Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm							**32.911.615**	**6.582.323**
35	1	Tổng đài 8/60_A_2/10_B_2022_DA CTSC	1	Liên doanh	11/2020	TONGDAI8/60_A_2/10_B_2022_DA CTSC	32.911.615	6.582.323
Loại tài sản: Máy giặt							**41.970.000**	**8.394.000**

STT	TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số lượng	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
36	1	Máy giặt Sam Sung 10.5kg có chức năng sấy	1	Liên doanh	12/2020	TS.06.2020	13.990.000	2.798.000
37	2	Máy giặt Sam Sung 10.5kg có chức năng sấy	1	Liên doanh	12/2020	TS.07.2020	13.990.000	2.798.000
38	3	Máy giặt Sam Sung 10.5kg có chức năng sấy	1	Liên doanh	12/2020	TS.08.2020	13.990.000	2.798.000
Loại tài sản: Thiết bị mạng, truyền thông							**24.276.010**	**4.855.202**
39	1	Hệ thống Switch phân tầng nhà A+B-16-24-8_2022	1	Liên doanh	11/2020	SWITCH_A_B_2022_DA CTSC	24.276.010	4.855.202
Loại tài sản: Camera giám sát							**128.696.260**	**18.497.050**
40	1	Hệ thống thiết bị camera giám sát_2022_DA CTSC	1	Liên doanh	11/2020	THIETBI_CAMERA_2022_ DA CTSC	59.190.560	18.497.050
41	2	Hệ thống Camera giám sát	1	Trung Quốc	06/2018	TSNS. CMR.01.2018	69.505.700	
Loại tài sản: Thang máy							**600.000.000**	**300.000.000**
42	1	Thang máy-P1000kg	1	Liên doanh	11/2020	T_MAY_2022	600.000.000	300.000.000
Loại tài sản: Máy bơm nước							**51.518.115**	**25.759.059**
43	1	Bơm sinh hoạt-70L/P	1	Liên doanh	11/2020	BOM_SH_2022	17.172.705	8.586.353
44	2	Bơm sinh hoạt-70L/P	1	Liên doanh	11/2020	BOM_SH_2023	17.172.705	8.586.353
45	3	Bơm sinh hoạt-70L/P	1	Liên doanh	11/2020	BOM_SH_2024	17.172.705	8.586.353
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật							**30.030.000**	**7.507.500**
46	1	Quầy lễ tân gỗ MDF ghép vân Verner	1	Việt Nam	05/2018	TSNS.Q01.2018	30.030.000	7.507.500
Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu							**11.880.000**	**7.128.000**
47	1	Tủ tài liệu 4 buồng	1	Việt Nam	11/2022	TSCD năm 2022	11.880.000	7.128.000
Loại tài sản: Máy scan							**18.400.000**	**11.040.000**
48	1	Máy Scan 2 mặt PLUSTEKPL 4080	1	Trung Quốc	07/2022	TSCD năm 2022.01	18.400.000	11.040.000
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí							**527.720.000**	**279.097.500**
49	1	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 24.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH01. TS2021	24.950.000	15.593.750
50	2	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 24.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH02. TS2021	24.950.000	15.593.750
51	3	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 24.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH03. TS2021	24.950.000	15.593.750
52	4	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 24.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH04. TS2021	24.950.000	15.593.750

STT	TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số lượng	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
53	5	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 24.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH05. TS2021	24.950.000	15.593.750
54	6	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 24.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH06. TS2021	24.950.000	15.593.750
55	7	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 12.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH07. TS2021	13.000.000	8.125.000
56	8	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 12.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH08. TS2021	13.000.000	8.125.000
57	9	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 12.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH09. TS2021	13.000.000	8.125.000
58	10	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 12.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH10. TS2021	13.000.000	8.125.000
59	11	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 12.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH11. TS2021	13.000.000	8.125.000
60	12	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 12.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH12. TS2021	13.000.000	8.125.000
61	13	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 12.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH13. TS2021	13.000.000	8.125.000
62	14	Điều hòa treo tường 1 chiều Nagakawa 12.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH14. TS2021	13.000.000	8.125.000
63	15	Điều hòa treo trường 1 chiều Nagakawa 18.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH15. TS2021	14.000.000	8.750.000
64	16	Điều hòa treo trường 1 chiều Nagakawa 18.000BTU	1	Indonesia	01/2021	ĐH16. TS2021	14.000.000	8.750.000
65	17	Điều hòa Nagakawa NIS - C12R1T01	1	Malaysia	01/2022	TSCD năm 2022.02	10.500.000	7.875.000
66	18	Điều hòa Nagakawa NIS - C12R1T01	1	Malaysia	01/2022	TSCD năm 2022.03	10.500.000	7.875.000
67	19	Điều hòa Nagakawa NIS - C12R1T01	1	Malaysia	01/2022	TSCD năm 2022.04	10.500.000	7.875.000
68	20	Điều hòa Nagakawa NIS - C12R1T01	1	Malaysia	01/2022	TSCD năm 2022.05	10.500.000	7.875.000
69	21	Điều hòa không khí Nagakawa NS - C24TL	1	Indonesia	01/2022	TSCD năm 2022.06	16.030.000	12.022.500
70	22	Điều hòa Nagakawa NIS - A24RT01	1	Indonesia	01/2022	TSCD năm 2022.07	23.500.000	17.625.000
71	23	Điều hòa Nagakawa NIS - A24RT01	1	Indonesia	01/2022	TSCD năm 2022.08	23.500.000	17.625.000
72	24	Điều hòa không khí Nagakawa NS - CT18TL	1	Indonesia	11/2018	TSNS. ĐH.01.2018	13.050.000	3.262.500
73	25	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Thái Lan	12/2017	TSNS. ĐH01.2018	11.990.000	1.498.750
74	26	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Nhật Bản	12/2017	TSNS. ĐH02.2018	11.990.000	1.498.750
75	27	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Thái Lan	12/2017	TSNS. ĐH03.2018	11.990.000	1.498.750
76	28	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Thái Lan	12/2017	TSNS. ĐH04.2018	11.990.000	1.498.750
77	29	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Thái Lan	12/2017	TSNS. ĐH05.2018	11.990.000	1.498.750

STT	TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số lượng	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
78	30	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Thái Lan	12/2017	TSNS. ĐH06.2018	11.990.000	1.498.750
79	31	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Thái Lan	12/2017	TSNS. ĐH07.2018	11.990.000	1.498.750
80	32	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Thái Lan	12/2017	TSNS. ĐH08.2018	11.990.000	1.498.750
81	33	Máy điều hòa nhiệt độ Dakin	1	Thái Lan	12/2017	TSNS. ĐH09.2018	11.990.000	1.498.750
82	34	Máy điều hòa treo tường Nagakawa 12.BTU	1	Indonesia	11/2019	TSNS.ĐH01.2019	20.030.000	7.511.250
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							**7.891.760.000**	**3.918.579.520**
83	1	Máy phá rung tim tự động	1	Hàn Quốc	12/2022	TSCD năm 2022.12	70.000.000	54.000.000
84	2	Máy phá rung tim tự động	1	Hàn Quốc	12/2022	TSCD năm 2022.13	70.000.000	54.000.000
85	3	Máy phá rung tim tự động	1	Hàn Quốc	12/2022	TSCD năm 2022.14	70.000.000	54.000.000
86	4	Máy phá rung tim tự động	1	Hàn Quốc	12/2022	TSCD năm 2022.15	70.000.000	54.000.000
87	5	Máy theo dõi bệnh nhân	1	Hàn Quốc	12/2022	TSCD năm 2022.16	76.000.000	58.628.571
88	6	Máy theo dõi bệnh nhân	1	Hàn Quốc	12/2022	TSCD năm 2022.17	76.000.000	58.628.571
89	7	Máy theo dõi bệnh nhân	1	Hàn Quốc	12/2022	TSCD năm 2022.18	76.000.000	58.628.571
90	8	Máy theo dõi bệnh nhân	1	Hàn Quốc	12/2022	TSCD năm 2022.19	76.000.000	58.628.571
91	9	Máy điện tim	1	Ấn Độ	12/2022	TSCD năm 2022.20	130.000.000	100.285.714
92	10	Máy điện tim	1	Ấn Độ	12/2022	TSCD năm 2022.21	130.000.000	100.285.714
93	11	Máy điện tim	1	Ấn Độ	12/2022	TSCD năm 2022.22	130.000.000	100.285.714
94	12	Máy điện tim	1	Ấn Độ	12/2022	TSCD năm 2022.23	130.000.000	100.285.714
95	13	Máy điện tim	1	Ấn Độ	12/2022	TSCD năm 2022.24	130.000.000	100.285.714
96	14	Bàn khám phụ khoa	1	Malaysia	05/2019	TSNS.BK01.2019	79.000.000	35.550.000
97	15	Cáng có bánh xe dùng trên xe cứu thương (cáng gập)	1	Đài Loan	06/2018	TSNS.C01.2018	69.880.000	23.293.333
98	16	Cáng có bánh xe dùng trên xe cứu thương (cáng gập)	1	Đài Loan	06/2018	TSNS.C02.2018	69.880.000	23.293.333
99	17	Cáng cứu thương (nhôm)	1	Đài Loan	05/2019	TSNS.CN01.2019	80.000.000	36.000.000
100	18	Cáng cứu thương (nhôm)	1	Đài Loan	05/2019	TSNS.CN02.2019	80.000.000	36.000.000
101	19	Cáng cứu thương (nhôm)	1	Đài Loan	05/2019	TSNS.CN03.2019	80.000.000	36.000.000

STT	TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số lượng	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
102	20	Đèn khám phụ khoa	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.ĐKPK01.2019	15.000.000	6.750.000
103	21	Dao mổ điện cao tần >/250W	1	Tây Ban Nha	05/2019	TSNS.DM01.2019	75.000.000	33.750.000
104	22	Máy camera nội soi Medtech + nguồn sáng 250	1	Medtech	12/2016	TSNS.MCMR 01.2016	29.000.000	
105	23	Máy ép tim tự động	1	Mỹ	09/2019	TSNS.MET01.2019	900.000.000	405.000.000
106	24	Máy ép tim tự động	1	Mỹ	09/2019	TSNS.MET02.2019	900.000.000	405.000.000
107	25	Máy ép tim tự động	1	Mỹ	09/2019	TSNS.MET03.2019	900.000.000	405.000.000
108	26	Máy kéo giãn cột sống	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.MKGCS01.2019	90.000.000	40.500.000
109	27	Máy siêu âm màu Doppler	1	Philippin	05/2019	TSNS.MSAM01.2019	752.000.000	338.400.000
110	28	Máy soi cổ tử cung	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.MSCTC01.2019	100.000.000	45.000.000
111	29	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN01.2019	149.000.000	67.050.000
112	30	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN02.2019	149.000.000	67.050.000
113	31	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN03.2019	149.000.000	67.050.000
114	32	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN04.2019	149.000.000	67.050.000
115	33	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN05.2019	149.000.000	67.050.000
116	34	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN06.2019	149.000.000	67.050.000
117	35	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN07.2019	149.000.000	67.050.000
118	36	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN08.2019	149.000.000	67.050.000
119	37	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN09.2019	149.000.000	67.050.000
120	38	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/10 inch)	1	Trung Quốc	09/2019	TSNS.MTD BN10.2019	149.000.000	67.050.000
121	39	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/ 10 inch)	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.MTDBN01.2019	158.000.000	71.100.000
122	40	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/ 10 inch)	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.MTDBN02.2019	158.000.000	71.100.000
123	41	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/ 10 inch)	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.MTDBN03.2019	158.000.000	71.100.000
124	42	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/ 10 inch)	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.MTDBN04.2019	158.000.000	71.100.000
125	43	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/ 10 inch)	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.MTDBN05.2019	158.000.000	71.100.000
126	44	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (màn hình >/ 10 inch)	1	Trung Quốc	05/2019	TSNS.MTDBN06.2019	158.000.000	71.100.000

STT	TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số lượng	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác							**2.332.728.000**	**466.364.000**
127	1	Máy phát điện_2022_DA CTSC	1	Liên doanh	11/2020	MPD_2022	332.728.000	166.364.000
128	2	Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế	1	Nhật Bản	12/2017	TSNS. 2017	2.000.000.000	300.000.000
Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác							**275.578.054**	**126.275.275**
129	1	Lắp đặt tủ bếp và thiết bị bếp	1	Việt Nam - Liên doanh	01/2021	TB01. TS2021	81.126.980	50.704.361
130	2	Cửa kính tự động, kính cường lực 12mm	1	Hàn Quốc	12/2020	TS.02.2020	45.331.330	22.665.666
131	3	Bục hội trường khung sắt	1	Việt Nam	12/2020	TS.03.2020	22.901.250	11.450.626
132	4	Chậu 3 hố Inox 304 Kt 2000 x 850	1	Việt Nam	12/2020	TS.05.2020	19.250.000	9.625.000
133	5	Biển hiệu Trung tâm cấp cứu 115 HN	1	Việt Nam	01/2022	TSCD năm 2022.09	10.175.000	7.631.250
134	6	Cửa cuốn Bossdoor 5205s hai lớp lỗ thoáng	1	Việt Nam - Đài Loan	10/2018	TSNS. CC.01.2018	31.893.494	7.973.372
135	7	Bốt gác bằng thép nhôm (Điều hòa, bàn làm việc)	1	Việt Nam	10/2018	TSNS.B.01.2018	26.400.000	6.600.000
136	8	Hệ thống Barie tự động	1	Trung Quốc	10/2018	TSNS.BR.01.2018	38.500.000	9.625.000
		Cộng					**30.358.111.888**	**19.930.603.207**